TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 384/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2019
V/v tranh chấp : Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Minh Hiền
2. Ông Nguyễn Thành Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 625/2018/HNST ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định hoãn phiên tòa số 303/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2019 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1991,
Địa chỉ: 18/12/29/14 L, xã P, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh . "vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt"

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970
Địa chỉ: A37/15 N, Phường X, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh "vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và các biên bản tiếp theo sau đó, bà L trình bày:

Bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T chung sống với nhau từ năm 2012, không đăng ký kết hôn. Khi chung sống với nhau chưa ai có vợ hoặc có chồng. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn, ông T thường xuyên đánh đập bà. Do không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà và ông T sống ly thân, bà về nhà cha mẹ ở Nhà Bè sống từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T có 01 con chung tên Phạm Mỹ B, sinh ngày 10/01/2014. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn: ông Phạm Văn T vắng mặt trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đến nay mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, trong hồ sơ vụ án không có lời khai hoặc tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, nhiều lần tổ chức hòa giải về con chung cho các bên, tuy nhiên ông T vẫn không có mặt để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên; ông T tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Bà L yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời khai cũng như tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà L do ông T cung cấp. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 16 và các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án xử không công nhận quan hệ của bà L và ông T là quan hệ vợ chồng; về con chung giao con chung tên Phạm Mỹ B cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con chung bà L, ông T không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản bà L xác định không có và ông T không có yêu cầu không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: bà Trần Thị Thanh L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Ông Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012 không đăng ký kết hôn. Quá trình chung giữa bà L và ông T có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm

sống, ông T thường xuyên đánh đập bà. Do không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên cả hai sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà L cương quyết xin ly hôn với ông Toàn. Ông Phạm Văn T vắng mặt trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đến nay mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, trong hồ sơ vụ án không có lời khai hoặc tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà L và ông T lại không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng . Do đó, căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai ông, bà.

[3] Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của đương sự, bản sao giấy khai sinh số 22, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh cấp, Kết quả xác minh ngày 01/7/2019 của Tòa án nhân dân Quận 4 tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận 4; Đơn xác nhận hạnh kiểm của Công an xã P huyện Nhà Bè, có cơ sở xác định bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T có 01 con chung tên Phạm Mỹ B, sinh ngày 10/01/2014. Quá trình bà L và ông T sống ly thân, ông T là người trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, ông T thường xuyên đi đi về về, cư trú không ổn định và không tạo điều kiện cho bà L thăm nom, chăm sóc con chung. Do đó, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung vì bà có nghề nghiệp ổn định, có đủ điều kiện, đảm bảo nuôi con chung phát triển về mọi mặt tốt hơn ông T là có căn cứ để chấp nhận giao trẻ Phạm Mỹ B cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu giải quyết; ông T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí LHST: Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị Thanh L phải chịu án phí ly hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều Điều 14, Điều 15, Điều 16 và các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh L.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Xác định bà Trần Thị Thanh L và ông Phạm Văn T có 01 con chung tên Phạm Mỹ B, sinh ngày 10/01/2014.

Giao con chung tên Phạm Mỹ B cho bà Trần Thị Thanh L trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Ông Phạm Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không xem xét giải quyết.

2. **Về án phí**: Án phí LHST số tiền 300.000 đồng.

Bà Trần Thị Thanh L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2014/0009767 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà Trần Thị Thanh L đã nộp đủ án phí.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND. Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.4;
- Chi cục THADS Q4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thảo